

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-PT

Ngày 16/11/2021

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Ái;

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Việt Tiến;
2. Ông Phạm Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1951

Cư trú tại: Khu **, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1957

Cư trú tại: Khu **, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Văn C – Luật sư Công ty Luật HL P&T

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà LTA – Số nhà 2412 Đại lộ H, phường V, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đoàn Thị Thanh Th, sinh năm 1984 (Con riêng ông L)

Cư trú tại: Khu chung cư Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Lào Cai (Vắng mặt)

2. Chị Đoàn Thị Mỹ H, sinh năm 1995 (Con riêng bà N)
Cư trú tại: Khu **, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt)

3. UBND huyện H, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Mạnh L - Chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là ông Đoàn Văn L trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Kim N kết hôn năm 1998 trên cơ sở hai bên đều tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã X, huyện H. Trước khi kết hôn với bà N ông đã có một đời vợ (vợ của ông chết), còn bà N có một người con riêng. Sau khi kết hôn, ông và con riêng của ông là Đoàn Thị Thanh Th về chung sống với bà N và con riêng của bà N là Đoàn Thị Mỹ H (cháu H lấy họ của ông) tại nhà của bà N ở xã X. Đến năm 2007 chị Th lấy chồng chuyển về huyện K, tỉnh Hà Nam sinh sống. Trong gia đình chỉ có vợ chồng ông và cháu H. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do năm 2018, ông có một người con riêng ở huyện Đ, tỉnh Phú Thọ đến nhận ông là bố. Việc này bà N không chấp nhận, liên tục chửi bới nhiếc móc ông. Do không chịu đựng được nên từ tháng 5/2020 ông đã bỏ về quê ở huyện Đ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Đến nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng trầm trọng không thể đoàn tụ được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N.

- Về con chung: Ông L và bà N đều xác nhận không có.

- Về tài sản chung: Ông L xác định, trong quá trình chung sống năm 2002, ông và bà N xây dựng được một ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 625,8m² đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2010 mang tên chủ hộ bà Nguyễn Thị Kim N và mua sắm các đồ dùng vật dụng trong gia đình.

Đối với bản di chúc 27/9/2019 mà bà N giao nộp tại Tòa án với nội dung, sau khi vợ chồng ông qua đời, sẽ để lại toàn bộ tài sản gồm 01 ngôi nhà xây cấp 4 và mảnh đất có diện tích 625,8m² cho chị Đoàn Thị Mỹ H sở hữu. Tuy nhiên đến nay ông và bà N ly hôn, ông đã có văn bản hủy bỏ bản di chúc này, không thực hiện nữa.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt. Quá trình làm việc lấy lời khai, bà N xác nhận việc kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn. Tuy từ tháng 5/2020 đến nay bà và ông L đã sống ly thân, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau, nhưng do bà đang mắc bệnh ung thư vú, phải định kỳ đi điều trị, nên ông L xin ly hôn bà không nhất trí. Bà cũng xác nhận bà và ông L không có con chung. Về tài sản chung, bà N xác định, trong quá trình chung sống bà và ông L chỉ xây được một ngôi nhà cấp 4 trên phần đất của bà và mua sắm được một số đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Vợ chồng bà không có tiền gửi tiết kiệm và cũng không cho ai vay. Riêng về thửa đất có diện tích 625,8m², đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 mang tên bà, đây là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông L, không phải là tài sản chung của bà và ông L. Bà không nhất trí ly hôn nên không nhất trí chia tài sản với ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Thanh Th xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông L và bà N. Chị ủy quyền cho ông L giải quyết tại Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Mỹ H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt. Quá trình xác minh làm việc tại nhà bà N, chị Hạnh từ chối không gặp, không làm việc, không tiếp xúc với ai. Bà N xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà không liên quan đến chị Hạnh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Đại diện UBND huyện H xác định: Ngày 04/8/2009 bà N có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất vợ chồng bà N đang sử dụng. Sau khi đủ thủ tục, ngày 24/01/2010 UBND huyện H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 93, tờ bản đồ số 25, diện tích 625,8m² tại Khu ** xã X, huyện H cho hộ bà Nguyễn Thị Kim N. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Bà N là người kê khai đề nghị nên bà N là người đứng tên chủ hộ. Tuy thửa đất này có nguồn gốc của trường cấp 2 xã X cho bà N mượn để làm nhà ở (bà N là giáo viên trường cấp 2 xã X, đến năm 1993 nhà trường đã trả phần đất này về cho UBND xã X quản lý), nhưng năm 1998 ông Đoàn Văn L kết hôn với bà N, sau khi kết hôn, ông L về chung sống với bà N, vợ chồng xây nhà ở trên thửa đất này từ đó đến nay. Do vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N là xác

nhận quyền sử dụng đất chung cho vợ chồng bà N và các thành viên có mặt trong hộ gia đình bà N vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải cấp riêng cho một mình bà N.

Qua kiểm tra hiện trạng quyền sử dụng đất, vị trí, số đo các cạnh theo sơ đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N có diện tích là 622,8m² (giảm 3m² so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc sai số này là do khi tính toán diện tích. Ngoài ra, hộ bà N còn sử dụng 13,2m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên phần đất này sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai, đủ điều kiện để được hợp thức, bổ sung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 44/2021/HNGĐ-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện H.

- Căn cứ vào Điều 28, 29, 33, 34, 35, 37, 46, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị Kim N.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông L sử dụng phần đất có diện tích 118,7m² (gồm 50m² đất ở và 68,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 25, tại Khu ** xã X, huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 444754, của UBND huyện H cấp ngày 14/01/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Kim N, có vị trí và số đo các cạnh: Đoạn 1-2 = 5m, đoạn 2-5 = 24m, đoạn 5-6 = 5m, đoạn 6-1 = 23,6m và tạm giao cho ông L sử dụng phần đất có diện tích 13,2m², có vị trí số đo các cạnh cụ thể: Đoạn 1-6=23,6m, đoạn 6-7= 0,07m, đoạn 7-8 = 13,5m, đoạn 8-9= 10,9m, đoạn 9-1= 0,7m, có

tổng trị giá 1.254.000.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu đồng) và sở hữu tài sản trên thửa đất này. Có sơ đồ kèm theo.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Kim N sử dụng phần đất có diện tích 504,1m² (gồm 350m² đất ở và 154,1m² đất CLN) trị giá 4.400.000.000đ (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng), thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 25, tại Khu ** xã X, huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 444754, của UBND huyện H cấp ngày 14/01/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Kim N, có vị trí và số đo các cạnh: Đoạn 2-3 = 20m, đoạn 3-4 = 25,5m, đoạn 4- 5 = 20,8m, đoạn 5-2 = 24m và sở hữu 01 nhà xây cấp bốn và toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất này trị giá 150.000.000đ, 01 tủ lạnh Panasonic 225 lít trị giá 3.000.000đ, 01 tủ bích phê trị giá 2.000.000đ, 01 bộ bàn ghế salon trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2020 trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2019 trị giá 2.500.000đ. Tổng trị giá 4.563.500.000đ (Bốn tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Có sơ đồ kèm theo.

Bà N không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông L.

4. Về vay nợ chung: Không có

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Không phải giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Đoàn Văn L.

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung cho ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị Kim N.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 13/9/2021 bà Nguyễn Thị Kim N kháng cáo không nhất trí ly hôn và không nhất trí chia tài sản vì tài sản là tài sản riêng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Kim N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo không nhất trí ly hôn và xác định thửa đất số 93, tờ bản đồ 25 tại khu 6, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 44/2021/HNGĐ-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo bà Nguyễn Thị Kim N không nhất trí ly hôn và xác định thửa đất số 93, tờ bản đồ 25 tại khu 6, xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng.

Xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị Kim N kết hôn với nhau năm 1998, trên cơ sở hai bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, tỉnh Phú Thọ, đây là một hôn nhân hợp pháp. Hai bên chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong quan hệ vợ chồng.

Tuy bà N không nhất trí ly hôn, nhưng bà cũng xác nhận vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau nữa. Chính quyền địa phương xã X cũng xác nhận về mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà N.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà N đã căng thẳng, trầm trọng kéo dài, mục đích xây dựng một gia đình hạnh phúc, bền vững không đạt được. Ông L và bà N hiện nay đang sống ly thân. Do vậy việc ông L xin ly hôn bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Ông L và bà N đều xác nhận không có nên không phải giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định định giá tài sản tranh chấp giữa ông L và bà N gồm: 622,8m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và 13,2m² đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trị giá 5.654.000.000đ (220.000.000đ/m theo chiều dài mặt đường), 01 nhà xây cấp 4 và toàn bộ công trình xây trên đất trị giá 150.000.000đ, 01 tủ lạnh Panasonic 225 lít trị giá 3.000.000đ, 01 tủ bích phê trị giá 2.000.000đ, 01 bộ bàn ghế salong trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2020 trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2019 trị giá 2.500.000đ.

Đối với diện tích đất, thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 25 tại Khu ** xã X, huyện H, đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Kim N. Bà N cho rằng đây là tài sản riêng của bà và không nhất trí chia.

Tuy nhiên quá trình xác minh tại UBND xã X về kiến của UBND huyện H xác định: Phần đất này có nguồn gốc của trường cấp 2 xã X cho bà N mượn để làm nhà ở (bà N là giáo viên trường cấp 2 xã X), đến năm 1993 nhà trường đã trả phần đất này về cho UBND xã X quản lý. Sau khi kết hôn với bà N năm 1998, ông L về chung sống với bà N, vợ chồng xây nhà ở trên thửa đất này từ đó đến nay. Trong quá trình chung sống năm 2010, UBND huyện H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất này mang tên hộ bà Nguyễn Thị Kim N. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là cấp lần đầu. Bà N là người kê khai đề nghị nên bà N là người đứng tên chủ hộ. Trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N là cấp riêng cho một mình bà N. Như vậy, tuy phần đất có nguồn gốc của bà N có trước khi kết hôn với ông L, nhưng trong thời gian vợ chồng chung sống hòa thuận, bà N đã sáp nhập vào tài sản chung. Do vậy quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là tài sản chung.

Thửa đất này tuy khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi cấp cho hộ bà N là gồm các thành viên trong gia đình bà N, nhưng chị Đoàn Thị Thanh Th (chị Th lấy chồng về huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam ở từ năm 2007, đến ngày 09/11/2012 mới cắt chuyển hộ khẩu) xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà N. Bà N cũng xác định đây là tài sản riêng của bà không liên quan đến chị Đoàn Thị Thanh Th. Như vậy thửa đất này được xác định là tài sản chung của ông L và bà N. Do vậy sau khi ly hôn sẽ chia cho ông L và bà N mỗi người một phần theo quy định của pháp luật.

Đối với phần nhà xây, bếp xây, các công trình xây dựng trên đất, bà N xác định là tài sản chung, nên sau khi ly hôn sẽ chia cho ông L và bà N mỗi người sở hữu một phần.

Xét thấy hiện bà N đang bị bệnh, không có chỗ ở khác, nên sau khi ly hôn sẽ giao cho bà N phần đất có nhà hiện bà N đang sử dụng có chiều dài theo mặt đường 20m, diện tích 504,1m², phần đất chiều dài theo mặt đường còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5m, diện tích 118,7m² sẽ giao cho ông L sử dụng, phần đất có diện tích 13,2m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ tạm giao cho ông L sử dụng. Ông L đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định.

Tuy bà N sử dụng phần đất và sở hữu tài sản có giá trị nhiều hơn, nhưng xét nguồn gốc đất của bà N nên không cần buộc bà N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông L. Ai sử dụng phần đất nào thì sở hữu tài sản trên phần đất đó.

Các tài sản khác Tòa án đã định giá gồm, 01 tủ lạnh Panasonic 225lít trị giá 3.000.000đ, 01 tủ bích phê trị giá 2.000.000đ, 01 bộ bàn ghế salong trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2020 trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2019 trị giá 2.500.000đ, ông L không đề nghị chia nên giao cho bà N sở hữu.

[2.4]. Về vay nợ chung: Bà N và ông L đều xác nhận không có nên không phải giải quyết.

[2.5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông L xin tự chịu, không yêu cầu bà N phải thanh toán nên không phải giải quyết.

[2.6]. Đối với bản di chúc 27/9/2019 mà bà N giao nộp tại Tòa án với nội dung, sau khi vợ chồng bà qua đời, sẽ để lại toàn bộ tài sản gồm 01 ngôi nhà xây cấp 4 và mảnh đất có diện tích 625,8m² cho chị Đoàn Thị Mỹ H sở hữu. Tuy nhiên ông L đã có văn bản hủy bỏ bản di chúc này. Hơn nữa theo quy định tại Điều 640 và Điều 643 của Bộ luật dân sự, thì di chúc chưa có hiệu lực, đồng thời cũng không ai đề nghị gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.7]. Đối với việc sai số diện tích đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N, kiến nghị UBND huyện H điều chỉnh theo quy định.

[3]. Về án phí: Ông L và bà N đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ án phí cho ông L, bà N.

- Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N không có cơ sở chấp nhận, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về án phí là phù hợp.

- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ giữ nguyên bản án sơ thẩm số 44/2021/HNGĐ-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện H là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị Kim N.

[5] Án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Kim N là người cao tuổi được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những nội dung khác của bản án không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2021/HNGĐ-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ.

- Căn cứ vào Điều 28, 29, 33, 34, 35, 37, 46, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị Kim N.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông L sử dụng phần đất có diện tích 118,7m² (gồm 50m² đất ở và 68,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 25, tại Khu ** xã X, huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 444754, của UBND huyện H cấp ngày 14/01/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Kim N, có vị trí và số đo các cạnh: Đoạn 1-2 = 5m, đoạn 2-5 = 24m, đoạn 5-6 = 5m, đoạn 6-1 = 23,6m và tạm giao cho ông L sử dụng phần đất có diện tích 13,2m², có vị trí số đo các cạnh cụ thể: Đoạn 1-6=23,6m, đoạn 6-7= 0,07m, đoạn 7-8 = 13,5m, đoạn 8-9= 10,9m, đoạn 9-1= 0,7m, có tổng trị giá 1.254.000.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi bốn triệu đồng) và sở hữu tài sản trên thửa đất này. Có sơ đồ kèm theo.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Kim N sử dụng phần đất có diện tích 504,1m² (gồm 350m² đất ở và 154,1m² đất CLN) trị giá 4.400.000.000đ (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng), thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 25, tại Khu ** xã X, huyện H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 444754, của UBND huyện H cấp ngày 14/01/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Kim N, có vị trí và số đo các cạnh: Đoạn 2-3 = 20m, đoạn 3-4 = 25,5m, đoạn 4- 5 = 20,8m, đoạn 5-2 = 24m và sở hữu 01 nhà xây cấp bốn và toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất này trị giá 150.000.000đ, 01 tủ lạnh Panasonic 225 lít trị giá 3.000.000đ, 01 tủ bích phê trị giá 2.000.000đ, 01 bộ bàn ghế salong trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2020 trị giá 3.000.000đ, 01 giường hộp gỗ xoan mua năm 2019 trị giá 2.500.000đ. Tổng trị giá 4.563.500.000đ (Bốn tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Có sơ đồ kèm theo.

Bà N không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông L.

4. Về vay nợ chung: Không có

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Không phải giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Đoàn Văn L.

Miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung cho ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị Kim N.

7. Án phí phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Kim N.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện H
- Chi cục THADS H.H
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ Tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Ái